TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/DS-PT
Ngày: 05-01-2018
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lưu Ánh Nguyệt**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Hữu Chiến**

Bà **Phạm Thị Hồng Vân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Bảo Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà **Nguyễn Thị Thu Sinh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 288/2017/TLPT-DS ngày 21-11-2017 về tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2017/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2017/QĐPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1965 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ 2, ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà **Tống Thị X**, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà X: Anh **Nguyễn Lâm Q**, sinh năm 1980, địa chỉ cư trú tại ấp R, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27-12-2017) (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Dương Văn S**, sinh năm 1962 (Có đơn xin xet xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà **Tống Thị B**, sinh năm 1965 (Có mặt);

3. Bà **Tống Thị S**, sinh năm 1963 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

4. Ông **Trịnh Hữu Đ**, sinh năm 1966 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ 2, ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- Người kháng cáo: Bà Tống Thị X.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/10/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà X tham gia góp hụi do bà làm chủ hụi các dây hụi cụ thể như sau:

Dây hụi thứ 1: Hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/3/2015, mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 22 phần. Trong đó bà X tham gia 05 phần đã hốt hết 05 phần. Còn nợ 03 lần hụi chết số tiền 30.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 2: Hụi 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 15/6/2015, mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 23 phần. Trong đó bà X tham gia 05 phần đã hốt hết 05 phần. Còn nợ 07 lần hụi chết số tiền 35.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 3: Hụi 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 05/10/2015, mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 24 phần. Trong đó bà X tham gia 06 phần đã hốt hết 06 phần. Còn nợ 12 lần hụi chết số tiền 72.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 4: Hụi 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 20/12/2015 (âm lịch), mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 22 phần. Trong đó bà X tham gia 05 phần đã hốt hết 05 phần. Còn nợ 13 lần hụi chết số tiền 65.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 5: Hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 20/4/2016, mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 22 phần. Trong đó bà X tham gia 05 phần đã hốt hết 05 phần. Còn nợ lại 16 lần hụi chết số tiền 160.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 6: Hụi 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 20/4/2016 (dây 1), mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 24 phần. Trong đó bà X tham gia 02 phần đã hốt hết 02 phần. Còn nợ lại 18 lần hụi chết số tiền 36.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 7: Hụi 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 20/4/2016 (dây 2), mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 24 phần. Trong đó bà X tham gia 02 phần đã hốt 01 phần. Còn nợ lại 18 lần hụi chết khấu trừ 01 phần hụi sống số tiền 18.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 8: Hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 25/7/2016, mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 23 phần. Trong đó bà X tham gia 05 phần đã hốt hết 03 phần,

còn 02 phần sống. Còn nợ lại 20 lần hụi chết khấu trừ 02 phần hụi sống số tiền 120.000.000 đồng.

Ngoài ra bà X còn vay tiền của bà hai lần như sau:

Lần 1: Vào ngày 22/9/2015 (AL) cho vay 20.000.000 đồng. Thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Không thỏa thuận thời hạn trả. Sau khi vay có trả lãi đến tháng 9/2016 thì ngưng không trả lãi nữa.

Lần 2: Vào ngày 06/3/2016 (AL) cho vay 30.000.000 đồng. Thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Không thỏa thuận thời hạn trả. Sau khi vay có trả lãi đến tháng 9/2016 thì ngưng không trả lãi nữa.

Hiện bà X còn nợ tiền gốc tổng cộng 50.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà X về phần hụi 1.000.000 đồng mở ngày 30/8/2016. Bà thừa nhận có mở hụi nhưng chỉ khui một lần 300.000 đồng và góp hụi sống của bà X 05 phần là 700.000 đồng x 05 = 3.500.000 đồng. Sau đó thì ngưng hụi và bà đã trả lại tiền hụi cho các hụi viên xong. Do đó dây hụi ngày 30/8/2016 đã hủy bỏ xong. Bà T không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bà X.

Nguyện vọng: Bà T yêu cầu bà X và ông S nghĩa vụ trả cho bà T số tiền hụi và tiền vay tổng cộng 574.000.000 đồng. Bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi của hai phần hụi bà X hốt hụi ngày 10/3/2015 và ngày 10/10/2015 trong dây hụi 2.000.000 đồng mở hụi ngày 10/3/2015.

Tại bản tự khai ngày 06/12/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Tống Thị X trình bày:

Bà thừa nhận có tham gia góp hụi do bà T làm chủ hụi. Do khó khăn về kinh tế nên từ tháng 10/2016 đến nay bà không góp hụi chết cho bà T. Tuy nhiên bà không tham gia tất cả các phần hụi như bà T trình bày cụ thể như sau:

Dây hụi thứ 1: Bà X chỉ tham gia có 01 phần đã hốt hụi ngày 10/8/2015. Còn nợ lại 03 lần hụi chết số tiền 6.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 2: Bà X không tham gia góp hụi.

Dây hụi thứ 3: Bà X chỉ tham gia có 02 phần đã hốt hụi 02 phần. Còn nợ lại 12 lần hụi chết số tiền 24.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 4: Bà X tham gia 04 phần đã hốt hụi 04 phần. Còn nợ lại 13 lần hụi chết số tiền 39.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 5: Bà X tham gia 05 phần đã hốt hụi hết 05 phần. Còn nợ lại 16 lần hụi chết số tiền 160.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 6: Bà X tham gia 02 phần đã hốt hụi hết 02 phần. Còn nợ lại 18 lần hụi chết số tiền 36.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 7: Bà X tham gia 02 phần đã hốt hụi hết 01 phần còn 01 phần sống. Còn nợ lại 18 lần hụi chết khấu trừ 01 phần hụi sống số tiền 12.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 8: Bà X tham gia 04 phần đã hốt hụi hết 02 phần còn 02 phần sống. Còn nợ lại 20 lần hụi chết khấu trừ 02 phần hụi sống số tiền 68.000.000 đồng.

Ngoài ra bà X còn tham gia góp hụi do bà T làm chủ hụi mở hụi ngày 30/8/2016. Hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui và góp hụi 01 lần, gồm 23 phần. Trong đó bà X tham gia 05 phần đã góp hụi 01 lần số tiền 3.500.000 đồng thì bà T tuyên bố ngưng hụi nhưng không trả lại tiền hụi đã góp cho bà. Bà X yêu cầu bà T trả lại cho bà 3.500.000 đồng.

Đối với số tiền vay, bà X thừa nhận có vay tiền 02 lần số tiền 50.000.000 đồng, tiền lãi suất trả hàng tháng với lãi suất là 8%/tháng. Thời hạn cho vay không có thỏa thuận. Bà đã trả tiền lãi đầy đủ đến tháng 9/2016 thì ngưng trả cùng với tiền hụi. Bà đã trả cho bà T số tiền gốc 20.000.000 đồng nhưng không trả tiền trực tiếp cho bà T mà chuyển nợ qua cho bà B là em ruột bà X. Bà thừa nhận còn thiếu nợ tiền vay gốc của bà T là 30.000.000 đồng.

Nguyện vọng: Đối với tiền hụi của các dây hụi mở hụi vào năm 2015 thì bà đồng ý trả đủ tiền gốc và lãi tính theo hụi chết còn lại phải góp. Đối với các dây hụi mở hụi vào năm 2016 thì bà yêu cầu được trả lại tiền gốc theo mức trung bình đối với hụi 1.000.000 đồng thì tiền gốc là 750.000 đồng, hụi 2.000.000 đồng thì tiền gốc là 1.500.000 đồng. Bà đồng ý trả cho bà T số tiền nợ hụi là 282.000.000 đồng và tiền nợ vay là 30.000.000 đồng, tổng cộng 312.000.000 đồng.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tống Thị B trình bày:

Việc tham gia hóp hụi với bà T hiện nay bà không nhớ rỏ ngày tháng tham gia, tham gia bao nhiêu phần của bao nhiêu dây hụi. Bà thừa nhận các phần hụi trong các dây hụi bà T trình bày có phần nào bà ký tên hốt hụi là hụi của bà tham gia. Do bà có kinh tế khó khăn nên bà T không cho tham gia góp hụi nên nhờ chị ruột là bà X đứng tên để được tham gia góp hụi. Bà X có giao phần nợ vay 20.000.000 đồng cho bà vay như bà X trình bày. Bà B đồng ý trả số tiền vay 20.000.000 đồng và số tiền hụi chết còn thiếu cho bà T theo những phần hụi mà bà có ký tên hốt hụi.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tống Thị S trình bày:

Việc tham gia hóp hụi với bà T hiện nay bà không nhớ rõ ngày tháng tham gia, tham gia bao nhiêu phần của bao nhiêu dây hụi. Bà thừa nhận các phần hụi trong các dây hụi bà T trình bày có phần nào bà ký tên hốt hụi là hụi của bà tham gia. Do bà có kinh tế khó khăn nên bà T không cho tham gia góp hụi nên nhờ chị ruột là bà X

đứng tên để được tham gia góp hụi. Bà S đồng ý trả số tiền hụi chết còn thiếu cho bà T theo những phần hụi mà bà có ký tên hốt hụi.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn S trình bày:

Ông là chồng bà X, việc tham gia góp hụi và vay tiền của bà X ông hoàn toàn không biết, ông không có tham gia góp hụi với bà T. Ông không đồng ý cùng bà X trả nợ cho bà T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hữu Đ trình bày:

Ông là chồng của bà T, bà T làm chủ hụi nhưng hụi viên không góp hụi chết. Vợ chồng ông phải dùng tài sản của vợ chồng để thế chấp vay ngân hàng trả nợ cho các hụi viên còn lại. Nguyện vọng ông Đ yêu cầu vợ chồng bà X, ông S trả nợ tiền vay và tiền hụi cho bà vợ chồng ông theo yêu cầu của bà T.

Tại bản án sơ thẩm số 55/2017/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 161, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 471, 479 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hụi, vay tài sản của bà Trần Thị T, ông Trịnh Hữu Đ đối với bà Tống Thị X và ông Dương Văn S.

Buộc bà Tống Thị X và ông Dương Văn S có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T, ông Trịnh Hữu Đ số tiền vay và tiền hụi tổng cộng 478.000.000 (bốn trăm bảy mươi tám triệu) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Trịnh Hữu Đ yêu cầu bà Tống Thị X và ông Dương Văn S trả thêm số tiền hụi 96.000.000 (chín mươi sáu triệu) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố về tranh chấp hợp đồng góp hụi của bà Tống Thị X đối với bà Trần Thị T.

Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Tống Thị X số tiền 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi của hai phần hụi bà X hốt hụi ngày 10/3/2015 và ngày 10/10/2015 trong dây hụi 2.000.000 đồng mở hụi ngày 10/3/2015.

5. Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2016/QĐ-BPKCTT ngày 16/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2017, bà Tống Thị X kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận số tiền lãi 37.600.000 đồng bà đã đóng cho bà T và khấu trừ vào số tiền vay mà bà X phải trả cho bà T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Tống Thị X, khấu trừ số tiền lãi bà X đã trả cho bà T là 4.842.500 đồng, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Dương Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của BLTTDS năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Dương Văn S.

[2] Xét kháng cáo của bà Tống Thị X thì thấy rằng:

Bà X thừa nhận vào ngày 22/9/2015 AL, bà có vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng, vào ngày 06/3/2016 AL bà có vay của bà T số tiền 30.000.000 đồng, bà X thừa nhận bà có ký tên "X" vào giấy mượn tiền ghi ngày 22/9/2015 và ngày 06/3/2016. Bà X cho rằng, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 8%/tháng nhưng trong giấy mượn tiền ghi ngày 22/9/2015 AL và ngày 06/3/2016 AL (BL 42) không ghi nội dung thỏa thuận về lãi suất, bà T cho rằng lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng do đó không có cơ sở xác định lãi suất các bên thỏa thuận. Bà X cung cấp giấy ghi hụi (BL 252) do bà T tự ghi có dòng chữ *"22/9 lời 1.600.000",* bà X giải thích dòng chữ này có nghĩa là bà trả tiền lãi cho khoản vay 20.000.000 đồng vào ngày 22/9/2015.Tuy nhiên, ngoài dòng chữ *"22/9 lời 1.600.000"* giấy ghi hụi nêu trên không thể hiện số tiền 1.600.000 đồng là số tiền lãi của khoản vay nào, số tiền lãi trong thời gian bao lâu, lãi suất là bao nhiêu cho nên lời trình bày của bà X là không có cơ sở.

Bà X trình bày số tiền lãi bà đã trả cho khoản tiền vay 20.000.000 đồng là 1.600.000 đồng/tháng x 13 tháng = 20.800.000 đồng và số tiền lãi bà đã trả cho khoản vay 30.000.000 đồng là 2.400.000 đồng x 07 tháng = 16.800.000 đồng, tổng cộng số tiền lãi đã trả là 37.600.000 đồng nhưng bà không cung cấp được chứng cứ về việc trả số tiền lãi này, đồng thời bà T cũng không thừa nhận nên lời trình bày của bà X là không có căn cứ.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà T và người đại diện hợp pháp của bà X là anh Q trình bày thống nhất bà X đã trả cho bà T số tiền lãi của số tiền vay 20.000.000 đồng từ ngày 22/9/2015 AL và số tiền vay 30.000.000 đồng từ ngày 06/3/2015 AL đến tháng 9/2016 AL theo lãi suất 3%/tháng thì ngưng không trả lãi nên cần tính số tiền lãi bà X đã trả cho bà T theo quy định của pháp luật và khấu trừ vào số tiền nợ bà X phải trả cho bà T.

Số tiền lãi mà bà T đã nhận của bà X đối với số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 22/9/2015 là: 20.000.000 đồng x 3% x 12 tháng = 7.200.000 đồng và đối với số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 06/3/2016 là: 30.000.000 đồng x 3 % x 6 tháng = 5.400.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi bà T đã nhận là: 12.600.000 đồng.

Do hai bên không thống nhất về lãi suất cho vay nên căn cứ khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định lãi suất cho vay là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 0,75%/tháng. Cụ thể, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2017, số tiền lãi bà X phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà T là:

- 20.000.000 đồng x 0,75 % x 23 tháng 29 ngày = 3.595.000 đồng.

- 30.000.000 đồng x 0,75 % x 18 tháng 15 ngày = 4.162.500 đồng.

Theo quy định của pháp luật thì tổng số tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm, bà X phải thanh toán cho bà T là: 7.757.500 đồng, bà T đã nhận 12.600.000 đồng, số tiền bà X được khấu trừ vào số tiền vay là 12.600.000 đồng – 7.757.500 đồng = 4.842.500 đồng.

Như vậy, bà X được khấu trừ số tiền 4.842.500 đồng vào tổng số tiền nợ vay 50.000.000 đồng nên số tiền vay bà X còn phải trả cho bà T, ông Đ là 45.157.500 đồng.

Riêng đối với số tiền nợ hụi, các bên đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Tống Thị X, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên, buộc bà Tống Thị X, ông Dương Văn S trả cho bà Trần Thị T số tiền tổng cộng là 473.157.500 đồng, trong đó số tiền nợ hụi là 428.000.000 đồng và số tiền nợ vay là 45.157.500 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên cần sửa lại tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà X, ông S phải trả cho bà T số tiền 473.157.500 đồng nên tiền án phí dân sự sơ thẩm được tính là: 20.000.000 đồng + 73.157.500 x 4% = 22.926.500 đồng.

Đối với yêu cầu trả số tiền vay của bà T không được chấp nhận một phần là 4.842.500 đồng và tiền nợ hụi không được chấp nhận là 96.000.000 đồng nên bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 104.842.500 đồng x 5% = 5.242.000 đồng. Do bà T, ông Đ có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 3.500.000 đồng nên bà T, ông Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch dưới 6.000.000 đồng). Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T, ông Đ phải chịu là 5.542.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà X không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà X số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 471, 479 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Tống Thị X.

Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hụi, vay tài sản của bà Trần Thị T, ông Trịnh Hữu Đ đối với bà Tống Thị X và ông Dương Văn S.

Buộc bà Tống Thị X và ông Dương Văn S có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T, ông Trịnh Hữu Đ số tiền tổng cộng là 473.157.500 đồng (bốn trăm bảy mươi ba triệu một trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền nợ hụi là 428.000.000 đồng, tiền nợ vay là 45.157.500 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Trịnh Hữu Đ yêu cầu bà Tống Thị X và ông Dương Văn S trả thêm số tiền hụi và tiền vay là 104.842.500 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Chấp nhận yêu cầu phản tố về tranh chấp hợp đồng góp hụi của bà Tống Thị X đối với bà Trần Thị T.

Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Tống Thị X số tiền 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi của hai phần hụi bà X hốt hụi ngày 10/3/2015 và ngày 10/10/2015 trong dây hụi 2.000.000 đồng mở hụi ngày 10/3/2015.

Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2016/QĐ-BPKCTT ngày 16/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện T.

2. Về chi phí giám định: Bà Trần Thị T phải chịu tiền chi phí giám định là 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng). Ghi nhận bà T nhận chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.550.000 (một triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà T đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tống Thị X và ông Dương Văn S phải chịu 22.926.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008471 ngày 10/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà X, ông S còn phải nộp tiếp số tiền 22.626.500 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Bà Trần Thị T, ông Trịnh Hữu Đ phải chịu 5.542.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 14.080.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008050 ngày 13/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; bà T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 8.538.000 đồng (tám triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng).

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Tống Thị X không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Tống Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009169 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

<u>Nơi nhận</u>:
- *TANDCC;*
- *VKSND tỉnh Tây Ninh;*
- *TAND huyện;*
- *CCTHADS huyện;*
- *Các đương sự;*
- *Phòng KTNV;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu tập án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Ánh Nguyệt